

NGUYỄN VĂN MY

VIỆT DỊCH
CHÁNH TÔNG

1) CÁCH LẬP THÀNH QUẺ DỊCH

1) Lấy năm, Tháng, Ngày, Giờ âm lịch đổi ra số thứ tự:

- Năm Tý: 1, Sửu: 2, Dần: 3, Mão: 4, Thìn: 5, Ty: 6, Ngọ: 7, Mùi: 8, Thân: 9, Dậu: 10, Tuất: 11, Hợi: 12.
- Tháng giêng: 1, tháng Hai: 2, tháng Ba: 3, tháng Tư: 4 ... Tháng chạp: 12.
- Ngày mùng một: 1, ngày mùng hai: 2 ... ngày ba mươi: 30.
- Giờ:
 - + Giờ Tý (từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng): 1
 - + Giờ Sửu (từ 1 đến 3 giờ sáng): 2
 - + Giờ Dần (3 - 5 giờ sáng): 3
 - + Giờ Mão (5 - 7 giờ sáng): 4
 - + Giờ Thìn (7 - 9 giờ sáng): 5
 - + Giờ Tị (9 - 11 giờ sáng): 6
 - + Giờ Ngọ (11 giờ trưa - 1 giờ chiều): 7
 - + Giờ Mùi (1 - 3 giờ chiều): 8
 - + Giờ Thân (3 - 5 giờ chiều): 9
 - + Giờ Dậu (5 - 7 giờ tối): 10
 - + Giờ Tuất (7 - 9 giờ tối): 11
 - + Giờ Hợi (9 - 11 giờ đêm): 12.

2) Cộng số của Năm, Tháng, Ngày (muốn biết) thành một tổng số.

3) Cộng số của Năm, Tháng, Ngày, Giờ (muốn biết) thành một tổng số.

4) Chia hai tổng số cho 8, rồi đổi số dư còn lại ra đơn quái (xin xem số của đơn quái ở dưới). Nếu tổng số dưới 8 thì khỏi cần chia.

Lưu ý:

- Chia tổng số của Năm, Tháng, Ngày cho 8 làm thượng quái trước.
- Tổng số của Năm, Tháng, Ngày đó cộng thêm giờ vào rồi chia cho 8 làm hạ quái sau.
- Mỗi đơn quái chỉ có ba vạch.

5) Ghép hai quái đơn đó thành chính tượng (quẻ kép):

- Thượng quái ở trên.
- Hạ quái ở dưới.

6) Lập hộ tượng (quẻ hộ, quẻ hổ):









- Theo thứ tự của sáu vạch từ dưới lên, lấy hào 5, 4, 3 lập thành thượng quái của hộ tượng.
- Lấy hào 4, 3, 2 lập thành hạ quái của hộ tượng.

7) Biến tượng:

- lấy tổng số của Năm, Tháng, Ngày, Giờ chia cho 6 tìm số dư, đó là hào động của quẻ (1 là hào 1 động, 2 là hào 2 động, ... 6 là hào 6 động). Hào động là hào ấy phải biến, vạch liền (—) biến thành vạch đứt (--), vạch đứt (--) biến thành vạch liền (—).
- Chép nguyên lại các vạch của chính tượng (quẻ chính), trừ hào động thì ghi vạch đã biến của nó, làm thành biến tượng (quẻ biến).

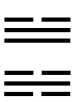

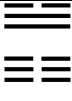
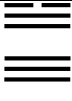

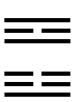


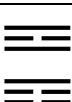
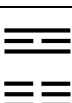



8) Khi lập xong chính, hộ, biến tượng phải hiểu cho tường tận ý nghĩa của dịch tượng trước khi đưa ra sử dụng.

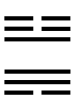
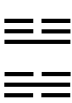


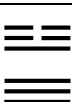
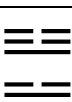




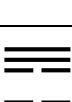

2) Ý TƯỢNG SƠ GIẢI CỦA TÁM TƯỢNG ĐƠN













SỐ - DỊCH TƯỢNG	TÊN TƯỢNG (QUẺ)	Ý TƯỢNG
1 - 	CÀN vi thiên	CƯƠNG KIẾN, kiên dã, mạnh mẽ, mạnh tiến, cứng mạnh
2 - 	ĐOÀI vi trạch	HIỆN ĐẸP. Duyệt dã, vui lòng, đẹp đẽ, ưa thích, khuyết mẻ, nói năng.
3 - 	LY vi Hoả	SÁNG CHÓI. lệ dã, sáng sủa, toả ra, bám vào, phụ vào, trung bày, phô trương, trống trơn, không yên.
4 - 	CHẤN vi Lôi	ĐỘNG DỤNG. Động dã, rung động, khởi lên, sợ hãi, phấn phát, nổ vang, chấn động, chấn kinh.
5 - 	TỐN vi phong	THUẬN NHẬP. Thuận dã, thuận theo ý trên, theo lên, theo xuống, theo tới, theo lui, có sự dấu diếm ở trong.
6 - 	KHẨM vi Thuỷ	HÃM HIỂM. Hãm dã, hãm vào trong, bắt buộc, xuyên sâu vào trong, hổ sâu, trắc trở, hiểm hóc, gặp ghèngh.
7 - 	CẤN vi Sơn	NGỪNG NGHỈ. Chĩ dã, ngăn giữ, ở, thôi, ngừng lại, đậy lại, để dành, ngăn cấm, vừa đúng chỗ.
8 - 	KHÔN vi Địa	NHU THUẬN. Thuận dã, mềm mỏng, thuận tòng, hoà theo lẽ, chịu lấy, tuân theo mà được lợi, thấp, nhỏ, tối, ...

3) Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KÉP

	1 - THIÊN TRẠCH LÝ: Lễ dã. LỘ HÀNH. nghi lễ, có chừng mực, khuôn phép, dẫm lên, không cho đi sai, có ý chặn đường sai quá, hệ thống pháp lý. Lễ kính, Chung quy, Hải hoà, Kỷ cương, Chung chạ (hỗ lang đón đường).(đối với TIỂU SỨC) LẬU CỐC - THIÊN LỊCH
	2 - THIÊN HOẢ ĐỒNG NHÂN: Thân dã. THÂN THIÊN. Trên dưới cùng lòng, cùng người ưa thích, cùng một bọn người. Như một, cá nhân, một lòng, nguyên chất, thân thích, một thứ. (cùng người hiệp lực). (Đối với ĐẠI HỮU). KHÍCH MÔN - PHONG LONG
	3 - THIÊN LÔI VÔ VỌNG: Thiên tai dã. XÂM LẤN. Tai vạ, lỗi bậy bạ, không lẽ lối, không quy củ, cản đại, chống đối, hứng chịu. Tổng khứ, vô lối, không chịu, khan hiếm, chi nhánh, phô trương, cản đại. (Kẻ mạnh từ ngoài đến).(ĐẠI SỨC) ÂM KHÍCH - QUANG MINH
	4 - THIÊN PHONG CẦU: Ngộ dã. TƯƠNG NGỘ. Gặp gỡ, cầu kết, liên kết, kết hợp, móc nối, mềm gặp cứng. Cầu kết, thành phần, nối lại, vô biên, nửa, liên hệ, cả dãy. Chớ thân tiểu nhân. (Gặp gỡ thành linh ít khi). (đối với Quải) TRUNG ĐỒ - NGOẠI QUAN
	5 - THIÊN THUYẾT TỤNG: Luận dã. BÁT HOÀ. Bàn cãi, kiện tụng, bàn tính, cãi vã, tranh luận, bàn luận. Tranh tụng, Bỏ đi, tương tranh, tan rã, túng thiếu, vì âm thực mà tranh nhau, dưới hiềm với trên.(Lớn nhỏ không hoà). (đối với Nhu) THUYẾT TUYỀN - CHI CHÍNH
	6 - THIÊN SƠN ĐỘN: thoái dã. ẪN TRÁ. Lui, ẩn khuất, tránh đời, lừa dối, trá hình, có ý trốn tránh, trốn cái mặt giờ cái lưng. Ẩn núp, dẫn hạ, rụt dè, lụp xụp, dưới thấp, hưu trí, đàn độn. Quân tử phải lánh xa, ở ẩn (Con báo ẩn ở núi Nam). (đối với ĐẠI TRẮNG). KHÔNG TỐI - PHI DƯƠNG
	7 - THIÊN ĐỊA BỈ: Tắc dã. GIÁN CÁCH. Bế tắc. Không thông, không tương cảm nhau, xui xẻo, dèm pha, chê bai lẫn nhau, mạnh ai nấy theo ý riêng. Gián đoạn, bế tắc, đoạn tuyệt, mù mịt, xa lạ, chê bai, trắc trở (Trên dưới lời thôi). (Đối với THÁI)
	8 - THUẦN CÀN: Kiện dã. CHÍNH YẾU. Cứng mạnh, khô, lớn, khoẻ mạnh, đức không nghi. Dương, mạnh, cứng, to, lớn. (vạn vật có khởi đầu, lớn lên, toại chí, hoá thành).(KHÔN)
	9 - TRẠCH HOẢ CÁCH: Cải dã. CẢI BIẾN. Bỏ lối cũ, cải cách, hoán cải, cách tuyệt, cánh chim thay lông. Bỏ cũ, cải tổ, bấp bênh, Trắc trở, hoang mang, bại hoại. (Vực trời xa thăm).(đối với Đỉnh) TRUNG XUNG (A.Mùi)-LỆ ĐOÀI (G.Thân)
	10 - TRẠCH LÔI TUYÊN: Thuận dã. DI ĐỘNG. Cùng theo, mặc lòng, không có chí hướng, chỉ chiều theo, đại để chủ việc di động thuyên chuyển như chiếc xe (loại không ờ).Lệ thuộc, để yên, a dua, dĩ hoà, tuân theo, di chuyển. (Phản phúc bất định). (CỔ) THẦN MÔN (K.Mùi) - T.L.KHẮP (M.Thân)
	11 - TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ: Hoạ dã. CÁ QUÁ, cả quá ắt tai hoạ, quá mực, thường quá nhiều, giàu cương nghị ở trong. Phóng túng, bực tức, tiêu pha, cực độ, bung thừa, khản trương, sung sức. (Cỏ non bị sương tuyết).(đối với DI). HÀNH GIAN (Đ.Mùi) - DỊCH MÔN (B.Thân)

	12 - TRẠCH THỦY KHÔN: Nguy dã. NGUY LO. Cùng quần, bị người làm ách, lo lắng, cùng khô, mệt mỏi, nguy cấp, lo hiểm nạn. Khô cạn, sa mạc, bản khoán, bận rộn, huyền não, nguy lo. (Giữ mình đợi thời). (đối với TĨNH) PHỤC, GIAO (T.Mùi) - UYÊN CỐT (C.Thân)
	13 - TRẠCH SƠN HÀM: Cảm dã. THỤ CẢM. Cảm xúc, thọ nhận, cảm ứng, nghĩ đến, nghe thấy, xúc động. Mới, nay, trẻ, xúc động, ngăn ngừa, Yêu, chán nản, sơ giao. (Nam nữ có tình ý). (đối với HẰNG). XÍCH TRẠCH (Q.Mùi) - CÔN, TẮT (N.Thân)
	14 - TRẠCH ĐỊA TUY: Tụ dã. TRUNG TẬP. Nhóm họp, biểu tình, đồn đông, quần tụ nhau lại, kéo đến, kéo thành bầy. Đâu lại, đông đảo, ở lại, chiêu mộ, trì hoãn, dừng dung, tại thế. (Rồng mây giao hội).(đối với THĂNG).
	15 - TRẠCH THIÊN QUẠI: Quyết dã. DỨT KHOÁT. Dứt hết, biên cương, ranh giới, thành phần, thành khoảng, quyết định, quyết nghị, cổ phần, thôi, khai lè lối. Chấm dứt, từng phần, cắt đứt, biên cương, thôi, dứt khoát, từng căn. (Lợi đã cùng ắt thôi).(đối với CẦU)
	16 - THUẬN ĐOÀI: Duyệt dã. HIỆN ĐẸP. Đẹp đẽ, ưa thích, vui hiện trên mặt, không buồn chán, cười nói, khuyết mẽ. Ra ngoài, phát tiết, nói năng, ngoài miệng, lải nhải, phản kháng. (Vui hiện trên nét mặt, khẩu khí). (TÓN) KHỨC TRÌ
	17 - HOẢ LÔI PHỆ HẠP: Khiết dã. CẦN HỢP. Cầu hợp, bầu vầu, bầu quào, dày xéo, đay nghiền, phỏng vấn, hỏi han (học hỏi), Mờ ảo, ngấu nghiền, vương vấp, phỏng vấn, tranh đấu, cộc cằn. Hợp thông qua trung gian. (Yếu đuối không chạy được) (đối với BÍ) THIỆU PHỦ (Đ.Ty) - HIỆP KHÊ (B.Ngo)
	18 - HOẢ PHONG ĐỈNH: định dã, NUNG ĐÚC.Đứng được,cậm đứng, trồng, nung nấu, rèn luyện, vững chắc, ước hẹn. Theo mới, để vạy, vững chắc, thật tình, ước hẹn, nung đúc, cái vạc. (Luyện thuốc thành linh đan).(đối với CÁCH). ĐẠI ĐÔN (A.Ti) - QUAN XUNG (G.Ngo)
	19 - HOẢ THỦY VỊ TẾ: Thất dã. THẤT CÁCH. Thất bác, mất, thất bại, dở dang, chưa xong, nửa chừng. Dở dang, thất cách, vụng về, chênh mảng, đổ vỡ, thất bại. Đến thời việc sẽ nên. (Trong cái lo có cái mừng). (KỶ TẾ). THÁI KHÊ (K.Ti) - HẬU KHÊ (M.Ngo)
	20 - HOẢ SƠN LŨ: Khách dã. THỨ YẾU. Đỡ nhờ, khách, ở đậu, tạm trú, kê vào, gá vào, ký ngụ bên ngoài, tính cách lang thang, ít người thân, không chính. Ngoại nhân, khách, Suy vi, mất mùa, khát thực, tạm bợ, đi xa. (Nhờ người mai mối). (PHONG) KINH CỰ (T.Ti) - KINH CỐT (C.Ngo)
	21 - HOẢ ĐỊA TẤN: Tiến dã. HIỆN HIỆN. Đi hoặc tới, tiên tới gần, theo mực thước, lửa đã hiện trên đất, trung bày, Lại, sáng, mọc, khoẻ mạnh, bình thường, cháy, tỏ rõ, tiến dần. (Rồng hiện điềm lành). (MINH SÁNG)
	22 - HOẢ THIÊN ĐẠI HỮU: Khoan dã. CẢ CỐ. Thông dong, dung dưỡng nhiều, độ lượng rộng, có đức đầy, chiếu sáng lớn. Nhiều thứ, nhân loại, nhiều ý, hợp chất, thiên hạ, gồm cả. Việc gì cũng tốt, thuận đến. (Vàng bạc đầy nhà). (ĐỒNG NHÂN)
	23 - HOẢ TRẠCH KHUÊ: Quai dã. HỒ TRỢ. Trái lia, lia xa, hai bên lợi dụng lẫn nhau, cơ biến quai xảo, như cung tên. Người ngoài, tách ra, tàn rụi, trái lia, giả bộ, uy vũ, cậy thế (Cáo dựa oai hô). (đối với GIA NHÂN). ÂM LĂNG TUYỀN (Q.Ti)-DUƠNG KHÊ (N.Ngo)
	24 - THUẬN LY: Lệ dã. SÁNG CHÓI. Sáng sủa, trống trải, trông trơn, bám vào, phụ bám, phô trương ra ngoài. Rỗng giữa, sáng tỏ, cõi mở, giản dị, nóng nảy, tan hoang, nhiệt. (Nhà cửa không yên). (đối với KHÂM) TỨC TAM LÝ

	25 - LÔI PHONG HẰNG: Cữu dã. TRƯỜNG CỬU. Lâu dài, chậm chạp, đạo lâu bền như vợ chồng, kéo dài câu chuyện, thâm giao, nghĩa cố tri, xưa, cũ, già, thân nhiên, bền lâu, thọ, kiên trì, thâm giao, không thay đổi. (Lâu dài mãi mãi). (đối với HÀM). KHÚC TUYỀN (Q.Sửu) - CHI CẦU (N.Dần)
	26 - LÔI THỦY GIẢI: Tán dã. NƠI NƠI. Làm cho tan đi như làm tan sự nguy hiểm, giải phóng, giải tán, lan truyền, phan phát, lưu thông, ban rải, ân xá. Cho đi, phóng thích, đi đứng, tuyên truyền, phóng túng, tự do, cởi mở. (Sấm động mưa bay). (đối với KIÊN). DŨNG TUYỀN (A.Sửu)-THIẾU TRẠCH (G.Dần)
	27 - LÔI SƠN TIỂU QUÁ: Quá dã. BẤT TỨC. Thiếu lý, thiếu não, hèn mọn, nhỏ nhặt, bản thù, thiếu cường lực. Hoài nghi, miệt thị, hèn mọn, nông cạn, nông nổi, bất tín. (Trên dưới gian nan, vất vả, buồn thảm). (đối với TRUNG PHU). NGŨ TỂ (Đ.Sửu) - THÔNG CỐC (B.Dần)
	28 - LÔI ĐỊA DỰ : Duyệt dã. THUẬN ĐỘNG. Dự bị, dự phòng, canh chừng, sớm, vui vầy. Nhảy múa, nảy mầm, tự đại, tại vị, nở vang, phát hiện, sung sướng hoà thuận, vui vẻ nhưng đề phòng tai hoạ. (Trên dưới vui vẻ). (đối với KHIÊM)
	29 - LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG: Chí dã, TỰ CƯỜNG. Ý riêng, bụng nghi, hướng thượng, ý định, vượng sức, thịnh đại, trên cao, chói vót, lên trên, chí khí, có lập trường. Ra mặt hướng thượng. Chí khí, đồ sộ, đương kiên, minh mẫn, lớn mạnh. (Phượng đậu trên núi). (đối với ĐỘN)
	30 - LÔI TRẠCH QUY MUỘI: Tai dã. XÔN XAO. Tai nạn, rối ren, lôi thôi, nữ chi chung, gái lấy chồng. Thôi thúc, xen kẽ, rối loạn, nhảy nhót, nhanh nhẩu, lảng nhãng, hỗn độn, về nhà. (Ma quái làm rối). (đối với TIỆM) THÁI BẠCH (K.Sửu) - TAM GIAN (M.Dần)
	31 - LÔI HOẢ PHONG: Đại dã. HOÀ MỸ. Thịnh đại, được mùa, nhiều người góp sức. Đồng đạo, chủ, thịnh đại, được mùa, định cư, trụ trì, cố kết. (Cùng đồng tâm hiệp lực). (đối với LŨ) GIAN SỬ (T.Sửu) - XUNG DƯƠNG (C.Dần)
	32 - THUẦN CHẤN : Động dã. ĐỘNG DỤNG. Rung động, sợ hãi do chấn động, phấn phát, nở vang, chấn khởi, chấn kinh. Mở ra, lưu động, lưu loát,, tuần hành, xài phí, dây động, trông chừng trước sau. (Khấp cùng dây động). (đối với CẤN) DƯƠNG LĂNG TUYỀN
	33 - PHONG THỦY HOÁN: Tán dã. LY TÁN. lan ra, tràn ra, tán thất, trốn đi xa, lánh xa, thất nhân tâm, hao hụt. Trôi mát, phung phí, giải phóng, bừa bãi, tràn lan, xa lánh, trốn mát, lia tan. (Nước gặp gió thì phải tan chạy). (đối với TIẾT). NHIÊN CỐC (Đ.Mão) - TIỀN CỐC (B.Thìn)
	34 - PHONG SƠN TIỆM: Tiến dã. TUẦN TỰ. Từ từ, thông thả đến, lần lần, bò tới, chậm chạp, nhai nhỏ nuốt vào. Thông thả, đồng đều, tuần tự, bò lét, khoan thai, kỷ cương, trật tự, tiến dân. (Phúc lộc cùng đến). (đối với MUỘI). THÁI UYÊN (K.Mão) - THỨC CỐT (M.Thìn)
	35 - PHONG ĐỊA QUAN: Quan dã. QUAN SÁT. Xem xét, trông coi, cảnh tượng xem thấy, thanh tra, lướt qua, sơ qua, son phết, quét nhà. Đi qua, xem qua, bỏ qua, tắc trách, phủ phàng, vị kỷ, đả đảo. (Bèo mây tan hợp). (Đối với LÂM).
	36 - PHONG THIÊN TIỂU SÚC: Tắc dã. DỊ ĐỒNG. Lúc bé tắc, không đồng ý nhau, cô quả, súc oán, chứa mối oán hận, có ý trái lại, không hoà hợp, nhỏ nhen. Bất phục, đơn độc, ngã rẽ, bất chấp, cô đơn, chứa góp. (Tiếng đàn không hoà điệu). (đối với LÝ)

	37 - PHONG TRẠCH TRUNG PHU: Tín dã. TRUNG THỰC. Tín thật, không ngờ vực, có uy tín cho người tin tưởng, tín ngưỡng, ở trong. Sùng kính, cao quý, thâm sâu, trong sạch, căn bản, tín ngưỡng, tự tin. (Âm ở bên trong mà được giữa). (đối với TIÊU QUÁ). THƯỜNG KHẨU (T.Mão) - HỢP CỐC (C.Thìn)
	38 - PHONG HOÁ GIA NHÂN: Đồng dã. NẢY NỔ. Người nhà, gia đình, cùng gia đình, đồng chung, đồng nghiệp, cùng xóm, sinh sôi, khai thác mở mang thêm. Thêm vào, gia bội, thật tình, đức hậu, tự lực. (Trở bông sinh trái, nảy mầm). (đối với KHUÊ). KHÚC TRẠCH (Q.Mão) - GIẢI KHÊ (N.Thìn)
	39 - PHONG LÔI ÍCH: Ích dã. TIỀN ÍCH. Thêm được lợi, giúp dùm, tiếng dội xa, vượt lên, phóng mình tới. Sinh lợi, hưng thịnh, lời lãi, tiến bộ, lướt tới, vui mừng. (Chim hang chim học bay qua mây mù). đối với TỒN). THIỆU XUNG (Â.Mão)-TÚC KHIÊU ÂM (G.Thìn)
	40 - THUẬN TỐN: Thuận dã. THUẬN NHẬP. Theo lên theo xuống, vào, theo tới theo lui, có sự giấu diếm ở trong. Vào trong, thâm nhuần, kín đáo, trong lòng, nín thính, ung thuận, tiểu nhân phục tùng quân tử. (Khí âm dương lên xuống giao hợp). (đối với ĐOÀI). THIÊN TỈNH
	41 - THỦY SƠN KIẾN: Nạn dã. TRỞ NGẠI. Cản ngăn, chặn lại, chậm chạp, què, khó khăn. Ngăn giữ, què quặt, bung bít, tù túng, phạm vi, nô lệ. Tránh gian nan tìm chỗ thuận mà đi. (Không năng đi). (đối với GIẢI). CHÍ ÂM (G.Tý) - THIẾU THƯƠNG (A.Hợi)
	42 - THỦY ĐỊA TỴ: Tỵ dã. CHON LỌC. Thân liền, gạn lọc, mật thiết, tư hữu riêng, trưởng đoàn, trưởng toán, chọn lựa. Từ chối, tư kỷ, cõi bỏ, tặc trách, phũ phàng, vị kỷ, đả đảo. Phải tin tưởng nhau.(Bỏ nịnh dụng trung). (đối với SU).
	43 - THỦY THIÊN NHU: Thuận dã. TƯƠNG HỘI. Chờ đợi vì hiểm đằng trước, thuận theo, quây quần hội tụ, vui hội, cứu xét, châu về hoà hợp, khá giả, cần mà cần cho người, không nên nôn nao. (Quân tử vui về hội hợp, ăn uống chờ thời). (đối với TỤNG).
	44 - THỦY TRẠCH TIẾT: Chi dã. GIẢM CHẾ. ngăn ngừa, tiết độ, kiềm chế, giảm bớt, chùng mực, nhiều thì tràn. Còn lại, tiết kiệm, hạn chế, tiết độ, chùng mực, kê cận, giữ gìn. (Trên đầm có nước). (đối với HOÁN). NHỊ GIAN (B.Tý) - ĐẠI ĐÔ (Đ.Hợi)
	45 - THỦY HOÁ KÝ TẾ: Hợp dã. HIỆN HỢP. Gặp nhau, cùng nhau, đã xong, việc xong, sự đã thành, hiện thực, ích lợi nhỏ. Hợp lý, khéo léo, siêng năng, hoàn thành, thành tựu. (Việc nhỏ thì thành). (đối với VỊ TẾ) HÂM CỐC (M.Tý) - ĐẠI LĂNG (K.Hợi)
	46 - THỦY LÔI TRUÂN: Nạn dã. GIAN LAO. Yêu đuối, chưa đủ sức, ngần ngại, do dự, vất vả, phải nhờ sự giúp đỡ. Phân minh, rõ ràng, vỡ lẽ, mở lối, kiên thưa, công khai. (Trước dữ sau lành). (đối với MÔNG). DƯƠNG PHỦ (N.Tý) - THIẾU HẢI (Q.Hợi)
	47 - THỦY PHONG TỈNH: Tĩnh dã. TRẦM LẶNG. ở chỗ nào cứ ở yên chỗ đó, xuống sâu, vực thăm có nước, dưới sâu, cái goiing. trũng nước, ruộng đầm, an tâm, nhàn hạ, trầm lặng, yên âm. (Trời đất phối hợp lại). (đối với KHỐN). DƯƠNG TRÌ (C.Tý) - TRUNG PHONG (T.Hợi)
	48 - THUẬN KHẨM: Hãm dã. HẨM HIỂM. Hãm vào ở trong, xuyên sâu vào trong, đóng cửa lại, gập ghềnh, trắc trở, bắt buộc, kìm hãm, phanh. Đầy trong (ruột), mờ tối, trôi buộc, hiểm độc, nguội lạnh, sầm uất, hàn. (Hết khổ mới đến sướng). (đối với LY). TIÊU HẢI

	<p>49 - SƠN ĐỊA BÁC: Lạc dã. TIÊU ĐIỀU. Đèo gọt, bóc lột, lột cướp đi, không có lợi, rụng rớt, đến rồi lại đi, tản lạc, nhạt nhẽo nhau, xa lìa nhau, hoang vắng, buồn thảm. Tiêu tán, hấp hối, lạnh nhạt, mê lầm, suy tàn, bỏ đi. Tiêu nhân đắc chí, quân tử không nơi hành động (Bà con thân thích xa lìa nhau). (đối với PHỤC)</p>
	<p>50 - SƠN THIÊN ĐẠI SÚC: Tụ dã. TÍCH TỤ. Chứa tụ, súc tích, lắng tụ một chỗ, dự trữ, để dành, cục bộ. Chứa chấp, căn bản, chấp nhận, tồn trữ, cục bộ, giữ gìn, quy củ. (Đồng loại hội họp vui vẻ). (đối với VÔ VỌNG).</p>
	<p>51 - SƠN TRẠCH TỒN: Thất dã. TỒN HẠI. Hao mất, thua thiệt, bớt kém, bớt phần dưới cho phần trên là tồn hại. Suy kém, lỗ, thoái hoá, chậm lại, buồn lo. Phải dần lòng khi hăng giận muốn phá. (Đề phòng sự ngầm hại, hao tổn). (đối với ÍCH) ÂN BẠCH (Â.Dậu) - THƯƠNG DƯƠNG (G.Tuất)</p>
	<p>52 - SƠN HOẢ BÍ: Súc dã. QUANG MINH. Trang sức, sửa sang, trang điểm, thâu suốt, rõ ràng. Nuốt trôi, thông suốt, am hiểu, giao hoà, thanh nhã. (Quang minh, sáng sủa, thâu suốt). (đối với PHỆ HẠP) LAO CUNG (Đ.Dậu) - NỘI ĐÌNH (B.Tuất)</p>
	<p>53 - SƠN LÔI DI: Dưỡng dã. DUNG DƯỠNG. Chăm lo, tu bổ thêm, ăn uống, bổ dưỡng, bồi dưỡng, ví như trời nuôi muôn vật, thánh nhân nuôi người. An hoà, bù đắp, mạnh nha, kỹ lưỡng, âm i, bệnh hoạn. Ba hào trên là mình nuôi người, ba hào dưới là người nuôi mình. (Rồng vào vực nghỉ ngơi). (ĐẠI QUÁ). LINH ĐẠO (T.Dậu) - KHẨU KHƯ (C.Tuất)</p>
	<p>54 - SƠN PHONG CỐC: Sự dã. SỰ BIẾN. Có sự không yên trong lòng, làm ngờ vực, khua, đánh, mua chuộc lấy cái hại, đánh trống, làm cho sợ sệt, sửa lại cái lỗi trước đã làm. Chống đối, sửa lại, riêng ý, sâu độc, gây sự, trục trặc. (Điều hại cùng có liên hệ). (đối với TỤY) THÁI XUNG (K.Dậu) - TRUNG CHỮ (M.Tuất)</p>
	<p>55 - SƠN THỦY MÔNG: Muội dã. BÁT MINH. Tối tăm, mờ ám, không minh bạch, che lấp, bao trùm, phủ chụp, ngu dại, ngờ nghệch. Mơ hồ, bao vây, bung bít. lén lút, lẫn lộn. Chưa tiến được. (Lưới trời giăng 4 mặt) (đối với TRUÂN) ÂM CỐC (Q.Dậu) - DƯƠNG CỐC (N.Tuất)</p>
	<p>56 - THUẦN CẤN: Chi dã. NGỪNG NGHỈ. Ngăn giữ, ở, thôi, dừng lại, đậy lại, gói ghém, ngăn cấm vừa đúng chỗ. che đậy, án ngữ, áp úng, phục binh, để dành, ần nhân. (Giữ mức cũ đợi thời). (đối với CHẤN). UY TRUNG</p>
	<p>57 - ĐỊA THIÊN THÁI : Thông dã. ĐIỀU HOÀ. Thông hiểu, am tường, hiểu biết, thông suốt, quen biết, quen thuộc. Liền lạc, thông thương, giao hảo, am thông, khen thưởng, êm xuôi, mọi việc đều tốt. (Trời đất giao hoà). (đối với BỈ)</p>
	<p>58 - ĐỊA TRẠCH LÂM: Đại dã. BAO QUẢN. Việc lớn, người lớn, cha nuôi, vú nuôi, giáo học, nhà sư, kẻ cả, dạy dân, nhà thầy. Đi tới, chú trọng, chiếu cố, giáng lâm, tinh trưởng, chăm chỉ. (Người quân tử dạy dân, che chở, bao bọc dân vô bờ bến) (QUAN). CÔNG TÔN - ÔN LƯU</p>
	<p>59 - ĐỊA HOẢ MINH SÁT: Thương dã. HẠI ĐAU. Tồn hại, Thương tích, bệnh hoạn, buồn lo, đau lòng, ánh sáng bị thương. Vãng (tối), lặn, bệnh hoạn, thương tích, tắt, lu mờ. (Gai góc đầy đường). (đối với TẤN) NỘI QUAN - ĐIỀU KHẨU (KIM MÔN)</p>
	<p>60 - ĐỊA LÔI PHỤC: Phản dã. TÁI HỒI. Lại có, trở về, bên ngoài, phản phục. Phục sinh, hồi sinh, nồng nàn, giác ngộ, phục hưng, trở lại. Thời quân tử hành động ắt thuận lợi. (Ngoài núi lại còn có núi nữa). (đối với quẻ BÁC). THÔNG LÝ - NGOẠI KHẨU</p>

☰☰ ☱☱	61 - ĐỊA PHONG THĂNG: Tiến dã. TIẾN THỦ. Thăng tiến, trực chỉ, tiến mau, bay lên, vọt tới trước, bay lên không trung, thăng chức, thăng hà. Bay đi, lẻ tẻ, vọt đi, giải kết, vội vã, sốt sắng. Phải biết dừng. (Chòi đạp để ngoi lên). (đối với TUY). LÃI CẦU - HỘI TÔNG
☰☰ ☱☱	62 - ĐỊA THUYẾT SU: Chúng dã. CHÚNG TRỢ. Đông quân chúng, vừa làm thầy vừa làm bạn, học hỏi lẫn nhau, nín nấp nhau qua truông, nâng đỡ. Chấp nhận, nín nấp, trách nhiệm, vỗ về, vị tha, ủng hộ. Nếu dùng tiểu nhân sẽ loạn (Chúng ủng hộ lẫn nhau) (đối với TỶ) ĐẠI CHUNG (CHIẾU HẢI)
☰☰ ☱☱	63 - ĐỊA SƠN KHIÊM: Thoái dã. THOÁI AN. Khiêm tốn, nhún nhường, khiêm từ, cáo thoái, từ già, lui vào trong, giữ gìn nhốt vào trong, bẻ cửa. ủ rũ, héo úa, khiêm tốn, bật tiếng, bỏ ngỏ, ẩn tàng. (Trên dưới hoang mang). (đối với DỤ) LIỆT KHUYẾT - THÂN MẠCH
☰☰ ☱☱	64 - THUẦN KHÔN: Thuận dã. NHU THUẬN. Thuận tòng, mềm dẻo, theo đường mà được lợi, hoà theo lẽ, chịu lấy. Âm, mềm, ướt, nhuỷễn, dơ (bẩn). (Nguyên Hanh Lợi Trinh chi tượng. (đối với CÀN).

4) ỨNG DỤNG :

1) Nói dịch do chính quái:

- *Ví dụ 1:* Bữa nọ đang lúc đi bộ ngừng tại chắn tàu, vì có một đoàn tàu sắp chạy ngang qua đó. Có người hỏi: hãy nói xem có tàu loại nào sắp chạy qua, biết rằng trên đường này có hai loại: một loại sạch sẽ, một loại không được sạch lắm.

Tính ra dịch tượng là Thuần Đoài:

Năm Tuất 11
Tháng giêng + 1
Ngày mùng 6

Giờ Mùi + 8 chia 8 còn dư 2

26 chia 8 còn dư 2

CHÍNH QUÁI

☰☰

☱☱

Thuần Đoài

Xét ý nghĩa Thuần Đoài là Duyệt dã đẹp đẽ. nên đoán rằng chuyến xe sắp chạy qua thuộc loại đẹp, mà hệ đẹp là ẩn cái nghĩa sạch sẽ mới có ý nghĩa đẹp.

- *Ví dụ 2:* Bữa nọ bạn cũng bị ngừng tại chắn tàu này, bạn tính ra dịch tượng là Hoả Phong Đỉnh, và trên đường này có hai loại tàu: tàu hoả và tàu chạy điêzen. Dĩ nhiên bạn biết tàu sắp chạy qua là loại chạy bằng đốt than.
- *Ví dụ 3:* Bữa nọ bạn cũng bị ngừng tại chắn tàu khi bạn tính ra dịch tượng Trạch Hoả Cách thì bạn biết nó đã đổi đầu máy hoặc đem đầu máy này về để đầu máy khác thay thế.
- *Ví dụ 4:* Bữa nọ bạn cũng bị ngừng tại chắn tàu, bạn tính ra dịch tượng Hoả Sơn Lữ thì bạn biết là xe chở hành khách.

2) Quan trọng về hào động:

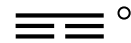
Ví dụ: Bữa nọ lòng bạn muốn tìm một đề mục trong tuyển tập có 74 trang, tức mình tìm hoài không biết nó ở khoảng nào, vào trang thứ mấy. (Tuy các vấn đề này đều là vô ích song trên sự học vấn các bạn cũng nên biết qua về sự huyền diệu Dịch lý động hào)

Năm Tuất	11	
Tháng giêng	+ 1	
Ngày mùng	21	

	33	chia 8 còn dư 1
Giờ Tị	+ 6	

	39	chia 8 còn dư 7

CHÍNH QUÁI



Thiên Sơn Độn

Tính ra dịch tượng là Thiên Sơn Độn động hào tam. Xét thấy hào tam là hạ quái, mà quái thì có 6 hào. Tập sách có 74 trang.

Trước hết bạn lấy số 74 trang chia cho 6 hào thì bạn được $74 : 6 = 12$ (còn dư 2).

Nếu cẩn thận bạn chia 74 trang này làm hai phần: một phần thuộc về thượng quái, còn một phần thuộc về hạ quái, thì bạn được thượng quái 37 trang, hạ quái 37 trang.

Tiếp đó bạn lấy số 37 ấy chia làm 3, tức là chia cho ba hào thì bạn được con số 12 dư 1, số 1 này là của chung ba hào bạn để riêng ra.

Giả sử tiếp đó bạn lại lấy số 12 này chia cho 3 hào nữa thì bạn sẽ được con số 4. Khi còn sót sót với ba hào thì đừng chia nữa.

Khi này bạn chia số 37 cho 3 hào thì bạn còn dư 1. Bây giờ bạn muốn cho chín chắn thì hãy nhập số dư khi này với con số 4, bạn sẽ được tất cả năm trang trong tập sách. Nhưng thực ra không phải là 5 trang, vì nếu đúng lẽ con số dư 1 đã bị chia thành ra là 0,3333.

Trở lại vấn đề bạn có năm trang nhưng thực không trọn đủ 5 trang. Bây giờ ta tạm nói là 5 trang, như vậy từ trang 37 đến trang 41 có cái đề mục của mình muốn tìm.

Chớ nên thỏa mãn, bạn hãy trở về quái lý là Thiên Sơn Độn, bạn hiểu nghĩa là *ẩn trốn*. Vậy thì nó là 38, 39, 40. Lại trở về quái lý nhỏ hơn nữa, với cái lý Độn thì bạn biết nó là trang 39, xong rồi lại trở về cái lý Độn nhỏ hơn nữa thì bạn biết thêm cái đề mục ấy nó không ở đầu trang hay cuối trang mà nó phải ở khoảng giữa trang.

Lại trở về với cái lý Độn nhỏ hơn nữa thì bạn sẽ biết là cái đề mục ấy thụt vào một chút vì chằm xuống hàng.

3) Nói dịch do chính và biến quái:

- *Ví dụ 1:* Bữa nọ đang lúc đi đường, bị ngừng tại chắn tàu, vì có một đoàn tàu sắp chạy qua. Lòng bạn muốn biết hoặc có người quen đó rằng: hãy nói thử coi loại tàu nào sắp chạy qua đây. Biết rằng: trên đường này có hai loại tàu: một loại sạch sẽ và một loại không được sạch lắm.

Thế rồi bạn tính ra được dịch tượng là Thuần Đoài động hào nhị, biến ra Trạch Lôi Tuỵ.

Năm Tuất	11	
Tháng giêng	+ 1	
Ngày mùng	6	

	18	chia 8 còn dư 2
Giờ Mùi	+ 8	

	26	chia 8 còn dư 2
		chia 6 còn dư 2

CHÍNH QUÁI



Thuần Đoài

BIẾN QUÁI



Trạch Lôi Tuỵ

Bạn nói ngay là đoàn tàu đẹp, di động (di chuyển).

- *Ví dụ 2:* Bữa nọ cũng bị ngừng tại chấn tàu, bạn tính ra dịch tượng Hoả Sơn Lữ, động hào sơ, biến ra Thuần Ly.

Bạn nói ngay là hôm nay nó chở khách nhà binh, vì Ly là quân nhân.

Nhưng người học dịch phải biết thích nghi với hoàn cảnh xã hội, thời đại, *tùy thời mà biến dịch*, thì mới có một sức hiểu biết phi thường là đạo biến thông thiên địa, cảm thông cùng tất cả muôn loài vạn vật, hợp cùng trời đất quý thần, mà không sai trật. Ví dụ cũng như quẻ Lữ biến ra Thuần Ly đó, nhằm sự thích nghi của nó thì bạn lại nói rằng: hôm nay nó chở khách văn nhân. Đó là sự huyền diệu của dịch học, phải biết biến thông mới nói trúng được.

4) Liên quan chính, hỗ biến:

Chính, hỗ, biến có liên quan mật thiết với nhau thành một cục diện diễn biến cũng như 1 sự việc của chúng ta ở ngoài đời khi đã có *khởi đầu cuộc* thì ắt phải có *trung cuộc* và *kết cuộc*. Lý đương nhiên của mọi vật, mọi việc đều như vậy, cho nên không được phép bỏ qua các ý tượng của tam quái.

Ví dụ 1: Đang ở nhà có điện tín báo rằng: chồng em chết đem xuống 200\$. Nếu không học dịch thì điện tín ấy đã xông cho chúng ta một không khí buồn lo trong gia đình. Ngược lại khi học dịch rồi chúng ta mở ra xem được dịch tượng:

CHÍNH QUÁI	HỖ QUÁI	BIẾN QUÁI
Lôi Thủy Giải	Thủy Hoả Ký tế	Địa Thủy Sư
<i>Nơi nơi</i>	<i>Hợp cùng</i>	<i>Ứng hộ nhau</i>

Ta dùng cái lý ấy mà tan vào bức điện tín kia thì sự thật chồng của em mình đâu có chết, nó chỉ loan tin (*nơi nơi*) để cho mình đến (*hợp cùng*) mà giúp đỡ nó (*ứng hộ nhau*).

Khi chúng ta đã lĩnh hội được lý của dịch, rồi dùng xài với tâm lòng vô tư thì có lúc thoát khỏi được việc bí ẩn muốn đánh lạc hướng chúng ta.

Ví dụ 2: Có người đến khóc lóc: “Con tôi nó đã bị bắt”. Ngồi học dịch không được phép hoang mang theo lời nói hoặc sự khóc lóc của họ mà phải cảm lòng cảm trí trang Dịch tượng, thì thấy:

Thủy Sơn Kiển (*Trở ngại*) - Hoả Thủy Vị tế (*Thất bác*) - Thủy Hoả Ký tế (*Hợp cùng*)

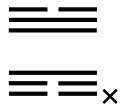
CHÍNH QUÁI	HỖ QUÁI	BIẾN QUÁI
Thủy Sơn Kiển	Hoả Thủy Vị tế	Thủy Hoả Ký tế
<i>Trở ngại</i>	<i>Thất bác</i>	<i>Hợp cùng</i>

Kẻ đó đem tan cái ý nghĩ ấy vào việc người bị bắt, là bị chặn không cho gặp nhau hợp nhau. Gặp người thông minh học dịch thì thấy rõ câu chuyện đầu đuôi như sau: phải rồi, nó chặn bắt con bà trước cửa (*trở ngại*) lúc chưa kịp (*thất bác*) bước vào nhà (*hợp cùng*), tuy nhiên con bà cũng xin phép vào nhà được và báo tin mình bị chặn bắt trước cửa.

Cũng theo ý ấy bằng tinh thần vô tư chúng ta nói rằng: bà hãy chờ đợi, vì có sự ngăn trở (*trở ngại*) nên con bà phải vắng mặt vài hôm (*thất bác*) rồi sẽ được trở về (*hợp cùng*). Quả nhiên vài ngày sau trở về.

Ví dụ 3: Bạn ngồi nhà nghe tin có câu lạc bộ bóng đá ngoại quốc sẽ đến đấu giao hữu với đội nhà ngày nào đó. Trang được dịch tượng:

CHÍNH QUÁI



Trạch Sơn Hàm
Thụ cảm

HỒ QUÁI



Thiên phong cầu
Cầu kết

BIẾN QUÁI



Trạch Hoả Cách
Thay đổi

Bạn có thể hội ý rồi hoà nhã mà nói rằng: tôi cho là tin ấy không chắc vì rồi đây có sự thay đổi. Quả nhiên thiên hạ được tin (*thụ cảm*) về buổi gặp gỡ của hai đội bóng (*cầu kết*) xin dời lại qua ngày khác (*đổi thay*).

5) Dịch là tất cả:

- Một dịch tượng nói cho nhiều việc:

+ *Ví dụ 1:* Có một tướng lĩnh nói rằng: Bộ Tham mưu đề cử tôi xuất binh ra trận chuyến này. Trang được dịch tượng: Địa Hoả Minh di, Lôi Thủy Giải, Địa Lôi Phục. Ý là: *Hại đau - Nơi nơi - Trở lại*. Người học dịch hiểu quái tượng thì có thể hội ý rằng: chuyến đi thì không sao cả, nhưng ắt có thương tích (*hại đau*) trên bước đường trở về (*trở lại*). Quả thật bị pháo kích (*hại đau*) chỗ giáp mối nước của các kinh rạch lưu thông (*nơi nơi*) trong khi trở về (*trở lại*).

+ *Ví dụ 2:* Một lần đến nhà một người bà con, bỗng nghe nói rằng: tôi trông chờ chú đến để hỏi chú một việc mà bây giờ gặp chú thì lại quên, không nhớ là việc gì? Trang được quẻ cũng là *Hại đau - Nơi nơi - Trở lại*. Rồi tùy theo tình trạng cá nhân mà nói: phải chăng cháu muốn hỏi chú về bệnh hoạn của cháu (*hại đau*) món thuốc trị chứng huyết quản lưu thông (*nơi nơi*) để bồi bổ lại sức khỏe (*trở lại*). “À đúng rồi! Sao chú biết”???

+ *Ví dụ 3:* Cũng dịch tượng *Hại đau - Nơi nơi - Trở lại*. Có người bạn là nhà thương mại ở thành phố đến chơi cùng nhau đàm đạo, sau khi câu chuyện đã gần tàn bỗng nhiên hỏi: “Người học dịch như anh có thể biết được hiện giờ tại nhà tôi có việc gì xảy ra không?” Tan dịch tượng ấy vào tình trạng cá nhân đồ thành thương mại ban đêm, theo thời đại hiện hữu và bảo rằng: có bóng đèn không cháy (*hại đau*) nơi bảng quảng cáo của anh (*nơi nơi*) mới vẽ lại đó (*trở lại*). Quả nhiên anh ấy trở về thấy đúng như vậy.

- Nhiều dịch tượng nói cho một việc:

Có một văn phòng tư nhân đã xây trên một khoảng đất dính liền với nhiều căn khác.

Bữa nọ chủ văn phòng thương mại ấy nói chuyện với nhà dịch học, mở ra xem được quẻ nào đó... Đến vài hôm sau lại hỏi chuyện về văn phòng ấy nữa, nhà dịch học mở quẻ ra xem lại được quẻ khác, như thế sự việc có khác, chẳng lẽ lại có sự thay đổi hay sao.

Trang quẻ lần đầu được: Thiên Sơn Độn - Thiên phong Cầu - Hoả Sơn Lữ. Lý vô tư đọc lên là *Lui ẩn - Cầu kết - Đỡ nhờ*. Nhà dịch học nói rằng văn phòng ấy lui thụt (*lui ẩn*) mà dính liền vách (*cầu kết*) với cái khách sạn (*đỡ nhờ*).

Trang quẻ lần thứ hai được: Hoả Sơn Lữ - Trạch Phong Đại quá - Thiên Sơn Độn. Lý vô tư đọc lên là *Đỡ nhờ - cả quá - lui ẩn*. Nhà dịch học nói rằng: khách sạn (*đỡ nhờ*) xây cất to quá (*cả quá*) mà thành ra ẩn khuất văn phòng thương mại (*lui ẩn*).

LÝ SINH KHẮC TRONG 64 Ý TƯỢNG

Một dịch tượng xem ra tốt mà lại xấu, xấu mà lại tốt và không biết là xảy ra cho mình hay người vật khác.

Trong mỗi sự việc luôn có 4 chiều:

- Khi TA ĐỘNG thì có hai chiều: TA SINH hoặc TA KHẮC kẻ khác.
- Khi TA TĨNH cũng có hai chiều: Kẻ khác hoặc SINH TA hoặc KHẮC TA.

Trong kiếp sinh thành của con người và muôn vật lúc nào cũng chỉ là động tĩnh. Có lúc chúng ta Tự động, có lúc bị động hoặc thụ động.

Chúng ta không nên thiên chấp lý luận một chiều. Một dịch tượng chẳng xấu cũng chẳng tốt. Tốt xấu là tùy theo từng việc, từng vấn đề riêng tư của ta mà thôi. Còn dịch lý thì vô tư. Lý luận Bị hay được đó là do chủ quan của mỗi người, phải nhận định cho kỹ.

Tham khảo một cách xem của bản thân người đánh máy cuốn này thường dùng (P.V.C.):

Trên đường đèo con đến nhà bà tự nhiên muốn biết việc gì sẽ xảy ra. Trang được quẻ:

























(Bố có Cửu cung phi là Cấn, con có Cửu cung phi là Đoài)











CHÍNH QUÁI		HỒ QUÁI		BIẾN QUÁI	
Hoả Lôi Phệ hạp <i>Cấn hợp</i>		Thuỷ Sơn Kiên <i>Trở ngại</i>		Hoả Trạch Khuê <i>Hỗ trợ</i>	
Bố	Con	Bố	Con	Bố	Con
Hoạ hại	Ngũ quý	Ngũ quý	Hoạ hại	Diên niên	Phục vị
Lục sát	Tuyệt mạng	Phục vị	Diên niên		

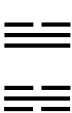
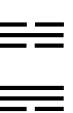
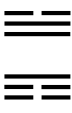

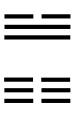

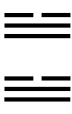

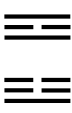
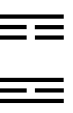
Việc xảy ra với bố: cần đến nhà bà cài phong chữ vào máy tính (chủ động do quẻ nội động (Nội là ta, Ngoại là người) để đánh văn bản (*cấn hợp*) nhưng Chấn lục sát (trở ngại) với ta nên ý định của ta chưa thực hiện ngay được, Chấn là xe vận động phải đi một đoạn dài, Hoả là máy tính còn ở quê ngoại là xa mình. Giữa đường bị trở ngại do kẹt xe tại ngã tư (*trở ngại*) mà quê ngoại là ngũ quý khi kết hợp với cung phi của mình (khó chịu hay bực mình vì nó) nên đây là trở ngại bên ngoài không do mình gây ra, quẻ nội là Cấn với mình là phục vị có nghĩa là mình tạm dừng chờ thông đường hết trở ngại. Về nhà bà có bạn của em, cũng quen thân với mình, hỏi xin địa chỉ của cửa hàng bán CD, lại hứa đem cho chương trình phần mềm đang cần (*Hỗ trợ*), là Diên niên nên có may bất ngờ do sự hỗ trợ (quẻ nội là người nhà hoặc người thân hoặc ở gần).

Với con trai: Chờ đợi về nhà bà từ hôm trước, rất háo hức (*cấn hợp*) Về chủ yếu để nghịch với các em, xem băng (Chấn là động, Tuyệt mạng với Đoài nên về nhà các em chưa về nên phải chơi một mình. Hoả là vô tuyến lại là Hoạ hại, nên khi đang xem băng phải ngừng lại giữa chừng để ăn cơm cứ phụng phịu suốt). Bà chuẩn bị đi chùa, sẽ không có ai ở nhà cùng (*trở ngại*) Diên niên (may bất ngờ) ở quê nội là biểu hiện sẽ thoát khỏi trở ngại. May có cô được nghỉ ở nhà, em lại gọi điện thoại biết anh ở nhà nên về chơi cùng (*Hỗ trợ*) nên Phục vị ở quê nội.











CÁC QUẺ ĐỐI NHAU

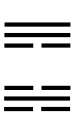
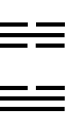
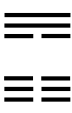
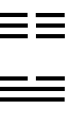
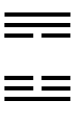
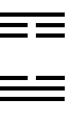
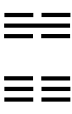
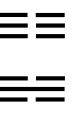
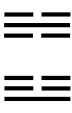
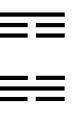
  THIÊN TRẠCH LÝ: lễ dã. LỘ HÀNH. nghi lễ, có chừng mực, khuôn phép, dẫm lên, không cho đi sai, có ý chặn đường sai quá, hệ thống pháp lý. Lễ kính, Chung quy, Hải hoà, Kỷ cương, Chung chạ (hỗ lang đón đường). (đối với TIÊU SÚC) LẬU CỐC - THIÊN LỊCH	  PHONG THIÊN TIÊU SÚC: Tắc dã. DỊ ĐỒNG. Lúc bế tắc, không đồng ý nhau, cô quả, súc oán, chứa mối oán hận, có ý trái lại, không hoà hợp, nhỏ nhen. Bất phục, đơn độc, ngã rẽ, bất chấp, cô đơn, chứa góp. (Tiếng đàn không hoà điệu). (đối với LÝ)
  THIÊN HOẢ ĐỒNG NHÂN: Thân dã. THÂN THIỆN. Trên dưới cùng lòng, cùng người ưa thích, cùng một bọn người. Như một, cá nhân, một lòng, nguyên chất, thân thích, một thứ. (cùng người hiệp lực). (Đối với ĐẠI HỮU). KHÍCH MÔN - PHONG LONG	  HOẢ THIÊN ĐẠI HỮU: Khoan dã. CẢ CỐ. Thông dong, dung dưỡng nhiều, độ lượng rộng, có đức đầy, chiếu sáng lớn. Nhiều thứ, nhân loại, nhiều ý, hợp chất, thiên hạ, gồm cả. Việc gì cũng tốt, thuận đến. (Vàng bạc đầy nhà). (Đối với ĐỒNG NHÂN)
  THIÊN LÔI VÔ VỌNG: Thiên tai dã. XÂM LẤN. Tai vạ, lỗi bậy bạ, không lẽ lối, không quy củ, càn đại, chống đối, hứng chịu. Tổng khứ, vô lối, không chịu, khan hiếm, chi nhánh, phô trương, càn đại. (Kẻ mạnh từ ngoài đến). (ĐẠI SÚC) ÂM KHÍCH - QUANG MINH	  SƠN THIÊN ĐẠI SÚC: Tụ dã. TÍCH TỤ. Chứa tụ, súc tích, lắng tụ một chỗ, dự trữ, để dành, cục bộ. Chứa chấp, căn bản, chấp nhận, tồn trữ, cục bộ, giữ gìn, quy củ. (Đồng loại hội họp vui vẻ). (đối với VÔ VỌNG).
  THIÊN PHONG CẦU: Ngộ dã. TƯƠNG NGỘ. Gặp gỡ, cầu kết, liên kết, kết hợp, móc nối, mềm gặp cứng. Cầu kết, thành phần, nối lại, vô biên, nối, liên hệ, cả dãy. Chớ thân tiểu nhân. (Gặp gỡ thỉnh linh ít khi). (đối với Quải) TRUNG ĐÔ - NGOẠI QUAN	  TRẠCH THIÊN QUẢI: Quyết dã. DỨT KHOÁT. Dứt hết, biên cương, ranh giới, thành phần, thành khoảng, quyết định, quyết nghị, cô phần, thôi, khai lẻ lối. Chấm dứt, từng phần, cắt đứt, biên cương, thôi, dứt khoát, từng căn. (Lợi đã cùng ắt thôi). (đối với CẦU)
  THIÊN THUYẾT TỤNG: Luận dã. BÁT HOÀ. Bàn cãi, kiện tụng, bàn tính, cãi vã, tranh luận, bàn luận. Tranh tụng, Bỏ đi, tương tranh, tan rã, túng thiếu, vì âm thực mà tranh nhau, dưới hiềm với trên. (Lớn nhỏ không hoà). (đối với Nhu) THUYẾT TUYỀN - CHI CHÍNH	  THUYẾT THIÊN NHU: Thuận dã. TƯƠNG HỘI. Chờ đợi vì hiềm đảng trước, thuận theo, quay quần hội tụ, vui hội, cứu xét, châu về hoà hợp, khá giả, cần mà cần cho người, không nên nôn nao. (Quần tử vui về hội họp, ăn uống chờ thời). (đối với TỤNG).
  THIÊN SƠN ĐỘN: thoái dã. ẪN TRÁ. Lui, ẩn khuất, tránh đời, lừa dối, trá hình, có ý trốn tránh, trốn cái mặt giờ cái lưng. Ẩn núp, dẫn hạ, rụt dè, lụp xụp, dưới thấp, hư trí, đàn độn. Quân tử phải lánh xa, ở ẩn (Con báo ẩn ở núi Nam). (đối với ĐẠI TRẮNG). KHÔNG TỐI - PHI DƯƠNG	  LÔI THIÊN ĐẠI TRẮNG: Chí dã, TỰ CƯỜNG. Ý riêng, bụng nghi, hướng thượng, ý định, vượng sức, thịnh đại, trên cao, chót vót, lên trên, chí khí, có lập trường. Ra mặt hướng thượng. Chí khí, đồ sộ, đương kiên, minh mẫn, lớn mạnh. (Phượng đậu trên núi). (đối với ĐỘN)



<p> THIÊN ĐỊA BỈ: Tắc dã. GIÁN CÁCH. Bế tắc. Không thông, không tương cảm nhau, xui xẻo, dèm pha, chê bai lẫn nhau, mạnh ai nấy theo ý riêng. Gián đoạn, bế tắc, đoạn tuyệt, mù mịt, xa lạ, chê bai, trắc trở (Trên dưới lời thôi). (Đối với THÁI)</p>	<p> ĐỊA THIÊN THÁI: Thông dã. ĐIỀU HOÀ. Thông hiểu, am tường, hiểu biết, thông suốt, quen biết, quen thuộc. Liên lạc, thông thương, giao hảo, am thông, khen thưởng, êm xuôi, mọi việc đều tốt. (Trời đất giao hoà). (đối với BỈ)</p>
<p> THUẦN CÀN: Kiên dã. CHÍNH YẾU. Cứng mạnh, khô, lớn, khoẻ mạnh, đức không nghĩ. Dương, mạnh, cứng, to, lớn. (vạn vật có khởi đầu, lớn lên, toại chí, hoá thành).(đối với KHÔN)</p>	<p> THUẦN KHÔN: Thuận dã. NHU THUẬN. Thuận tòng, mềm dẻo, theo đường mà được lợi, hoà theo lẽ, chịu lấy. Âm, mềm, ướt, nhuyễn, dơ (bẩn). (Nguyên Hanh Lợi Trinh chi tượng. (đối với CÀN).</p>
<p> TRẠCH HOẢ CÁCH: Cải dã. CẢI BIẾN. Bỏ lối cũ, cải cách, hoán cải, cách tuyệt, cánh chim thay lông. Bỏ cũ, cải tổ, bấp bênh, Trắc trở, hoang mang, bại hoại. (Vực trời xa thăm).(đối với Đĩnh) TRUNG XUNG (A.Mùi)-LỆ ĐOÀI (G.Thân)</p>	<p> HOẢ PHONG ĐỈNH: định dã, NUNG ĐỨC.Đứng được,cậm đứng, tròng, nung nấu, rèn luyện, vững chắc, ước hẹn. Theo mới, để vậy, vững chắc, thật tình, ước hẹn, nung đúc, cải vạc. (Luyện thuốc thành linh đan).(đối với CÁCH). ĐẠI ĐƠN (A.Tị) - QUAN XUNG (G.Ngọ)</p>
<p> TRẠCH LÔI TUỖ: Thuận dã. DI ĐỘNG. Cùng theo, mặc lòng, không có chí hướng, chỉ chiều theo, đại để chủ việc di động thuyên chuyển như chiếc xe (loại không ở).Lệ thuộc, để yên, a dua, dĩ hoà, tuân theo, di chuyển. (Phản phúc bất định). (đối với CỒ) THẦN MÔN (K.Mùi) - T.L.KHẤP (M.Thân)</p>	<p> SƠN PHONG CỒ: Sự dã. SỰ BIẾN. Có sự không yên trong lòng, làm ngờ vực, khua, đánh, mua chuộc lấy cái hại, đánh tròng, làm cho sợ sệt, sửa lại cái lỗi trước đã làm. Chồng đối, sửa lại, riêng ý, sâu độc, gây sự, trực trặc. (Điều hại cùng có liên hệ). (đối với TUỖ) THÁI XUNG (K.Dậu) - TRUNG CHỮ (M.Tuất)</p>
<p> TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ: Hoạ dã. CẢ QUÁ, cả quá ắt tai hoạ, quá mực, thường quá nhiều, giàu cương nghị ở trong. Phóng túng, bực tức, tiêu pha, cực độ, bung thừa, khản trương, sung sức. (Cỏ non bị sương tuyết).(đối với DI). HÀNH GIAN (Đ.Mùi) - DỊCH MÔN (B.Thân)</p>	<p> SƠN LÔI DI: Dưỡng dã, DUNG DƯỠNG. Chăm lo, tu bổ thêm, ăn uống, bổ dưỡng, bồi dưỡng, ví như trời nuôi muôn vật, thánh nhân nuôi người. An hoà, bù đắp, manh nha, kỹ lưỡng, âm i, bệnh hoạn. Ba hào trên là mình nuôi người, ba hào dưới là người nuôi mình. (Ròng vào vực nghi ngại). (ĐẠI QUÁ). LINH ĐẠO (T.Dậu) - KHÂU KHƯ (C.Tuất)</p>

<p> TRÁCH THỦY KHÔN: Nguy dã. NGUY LO. Cùng quẫn, bị người làm ách, lo lắng, cùng khổ, mệt mỏi, nguy cấp, lo hiểm nạn. Khô cạn, sa mạc, bần khổ, bận rộn, huyên não, nguy lo. (Giữ mình đợi thời). (đối với TĨNH) PHỤC, GIAO (T.Mùi) - UYÊN CỐT (C.Thân)</p>	<p> THỦY PHONG TỈNH: Tĩnh dã. TRẦM LẶNG. ở chỗ nào cứ ở yên chỗ đó, xuống sâu, vực thẳm có nước, dưới sâu, cái goings. trũng nước, ruộng đầm, an tâm, nhàn hạ, trầm lặng, yên âm. (Trời đất phối hợp lại). (đối với KHÔN). DƯƠNG TRÌ (C.Tý) - TRUNG PHONG (T.Hợi)</p>
<p> TRÁCH SƠN HÀM: Cảm dã. THU CẢM. Cảm xúc, thọ nhận, cảm ứng, nghĩ đến, nghe thấy, xúc động. Mới, nay, trẻ, xúc động, ngăn ngừa, Yêu, chán nản, sơ giao. (Nam nữ có tình ý). (đối với HẰNG). XÍCH TRẠCH (Q.Mùi) - CÔN, TẮT (N.Thân)</p>	<p> LÔI PHONG HẰNG: Cửu dã. TRƯỜNG CỬU. Lâu dài, chậm chạp, đạo lâu bền như vợ chồng, kéo dài câu chuyện, thâm giao, nghĩa cố tri, xưa, cũ, già, thân nhiên, bền lâu, thọ, kiên trì, thâm giao, không thay đổi. (Lâu dài mãi mãi).(đối với HÀM). KHÚC TUYỀN (Q.Sửu) - CHI CÂU (N.Dần)</p>
<p> TRÁCH ĐỊA TUY: Tụ dã. TRUNG TẬP. Nhóm họp, biểu tình, dồn đông, quần tụ nhau lại, kéo đến, kéo thành bầy Đâu lại, đông đảo, ở lại, chiêu mộ, trì hoãn, dừng dừng, tại thế. (Rồng mây giao hội).(đối với THĂNG).</p>	<p> ĐỊA PHONG THĂNG: Tiến dã. TIẾN THỦ. Thăng tiến, trực chỉ, tiến mau, bay lên, vọt tới trước, bay lên không trung, thăng chức, thăng hà. Bay đi, lẻ tẻ, vọt đi, giải kết, vội vã, sốt sắng. Phải biết dừng. (Chòi đạp để ngoi lên). (đối với TUY). LÃI CÂU - HỘI TÔNG</p>
<p> THUẦN ĐOÀI: Duyệt dã. HIỆN ĐẸP. Đẹp đẽ, ưa thích, vui hiện trên mặt, không buồn chán, cười nói, khuyết mẻ. Ra ngoài, phát tiết, nói năng, ngoài miệng, lời nhai, phản kháng. (Vui hiện trên nét mặt, khẩu khí). (TÓN) KHÚC TRÌ</p>	<p> THUẦN TÓN: Thuận dã. THUẬN NHẬP. Theo lên theo xuống, vào, theo tới theo lui, có sự giấu diếm ở trong. Vào trong, thâm nhuần, kín đáo, trong lòng, nín thính, ưng thuận, tiểu nhân phục tùng quân tử. (Khí âm dương lên xuống giao hợp). (đối với ĐOÀI). THIÊN TỈNH</p>
<p> HOẢ LÔI PHỆ HẠP: Khiết dã. CẦN HỢP. Cầu hợp, bầu vầu, bầu quào, dày xéo, đay nghiến, phỏng vấn, hỏi han (học hỏi), Mờ ảo, ngấu nghiến, vương vấp, phỏng vấn, tranh đấu, cộc cằn. Hợp thông qua trung gian. (Yêu đuôi không chạy được) (đối với BÍ) THIẾU PHỦ (Đ.Tý) - HIỆP KHÊ (B.Ngo)</p>	<p> SƠN HOẢ BÍ: Súc dã. QUANG MINH. Trang sức, sửa sang, trang điểm, thâu suốt, rõ ràng. Nuốt trôi, thông suốt, am hiểu, giao hoà, thanh nhã. (Quang minh, sáng sửa, thâu suốt). (đối với PHỆ HẠP) LAO CUNG (Đ.Dậu) - NỘI ĐÌNH (B.Tuất)</p>

<p> <p> <p> <p> <p> <p> <p> <p> <p> <p>Việt dịch chánh tông</p></p></p></p></p></p></p></p></p></p>

<p> LÔI THỦY GIẢI: Tán dã. NƠI NƠI. Làm cho tan đi như làm tan sự nguy hiểm, giải phóng, giải tán, lan truyền, phan phát, lưu thông, ban rải, ân xá. Cho đi, phóng thích, đi đứng, tuyên truyền, phóng túng, tự do, cởi mở. (Sấm động mưa bay). (đối với KIÊN).</p> <p>DŨNG TUYỀN (A.Sửu)-THIẾU TRẠCH (G.Dần)</p>	<p> THỦY SƠN KIÊN: Nạn dã. TRỞ NGẠI. Cản ngăn, chặn lại, chậm chạp, què, khó khăn. Ngăn giữ, què quặt, bung bít, tù túng, phạm vi, nô lệ. Tránh gian nan tìm chỗ thuận mà đi. (Không năng đi). (đối với GIẢI).</p> <p>CHÍ ÂM (G.Tý) - THIẾU THƯƠNG (A.Hợi)</p>
<p> LÔI SƠN TIỂU QUÁ: Quá dã. BÁT TỨC. Thiếu lý, thiếu não, hèn mọn, nhỏ nhặt, bản thủ, thiếu cường lực. Hoài nghi, miệt thị, hèn mọn, nông cạn, nông nổi, bất tín. (Trên dưới gian nan, vất vả, buồn thảm). (đối với TRUNG PHU).</p> <p>NGƯ TẾ (Đ.Sửu) - THÔNG CỐC (B.Dần)</p>	<p> PHONG TRẠCH TRUNG PHU: Tín dã. TRUNG THỰC. Tín thật, không ngờ vực, có uy tín cho người tin tưởng, tín ngưỡng, ở trong. Sùng kính, cao quý, thâm sâu, trong sạch, căn bản, tín ngưỡng, tự tin. (Âm ở bên trong mà được giữa). (đối với TIỂU QUÁ).</p> <p>THƯƠNG KHẨU (T.Mão) - HỢP CỐC (C.Thìn)</p>
<p> LÔI ĐỊA DỰ: Duyệt dã. THUẬN ĐỘNG. Dự bị, dự phòng, canh chừng, sớm, vui vầy. Nhảy múa, nẩy mầm, tự đại, tại vị, nổ vang, phát hiện, sung sướng hoà thuận, vui vẻ nhưng đề phòng tai hoạ. (Trên dưới vui vẻ). (đối với KHIÊM)</p>	<p> ĐỊA SƠN KHIÊM: Thoái dã. THOÁI ẨN. Khiêm tốn, nhún nhường, khiêm từ, cáo thoái, từ già, lui vào trong, giữ gìn nhót vào trong, bẻ cửa. ủ rũ, héo úa, khiêm tốn, bật tiếng, bỏ ngỏ, ẩn tàng. (Trên dưới hoang mang). (đối với DỰ)</p> <p>LIỆT KHUYẾT - THÂN MẠCH</p>
<p> LÔI TRẠCH QUY MUỘI: Tai dã. XÔN XAO. Tai nạn, rối ren, lồi thối, nữ chi chung, gái lấy chồng. Thôi thúc, xen kẽ, rối loạn, nhảy nhót, nhanh nhẩu, lảng nhãng, hỗn độn, về nhà. (Ma quái làm rối). (đối với TIỆM)</p> <p>THÁI BẠCH (K.Sửu) - TAM GIAN (M.Dần)</p>	<p> PHONG SƠN TIỆM: Tiến dã. TUẦN TỰ. Từ từ, thông thả đến, lần lần, bò tới, chậm chạp, nhai nhỏ nuốt vào. Thông thả, đồng đều, tuần tự, bò lét, khoan thai, kỷ cương, trật tự, tiến dần. (Phúc lộc cùng đến). (đối với MUỘI).</p> <p>THÁI UYÊN (K.Mão) - THỨC CỐT (M.Thìn)</p>
<p> THUẦN CHẤN: Động dã. ĐỘNG DỤNG. Rung động, sợ hãi do chấn động, phan phát, nổ vang, chấn khởi, chấn kinh. Mở ra, lưu động, lưu loát, tuần hành, xài phí, dấy động, trông chừng trước sau. (Khấp cùng dấy động). (đối với CẤN)</p> <p>DƯƠNG LĂNG TUYỀN</p>	<p> THUẦN CẤN: Chử dã. NGỪNG NGHỈ. Ngăn giữ, ở, thôi, dừng lại, dấy lại, gói ghém, ngăn cấm vừa đúng chỗ. che đậy, án ngữ, áp ứng, phục binh, để dành, ẩn nấp. (Giữ mức cũ đợi thời). (đối với CHẤN).</p> <p>UỶ TRUNG</p>

<p> PHONG THỦY HOÁN: Tán dã. LY TÁN. lan ra, tràn ra, tán thất, trốn đi xa, lánh xa, thất nhân tâm, hao hót. Trôi mất, phung phí, giải phóng, bừa bãi, tràn lan, xa lánh, trốn mất, lia tan. (Nước gặp gió thì phải tan chạy). (đối với TIẾT). NHIÊN CỐC (Đ.Mão) - TIỀN CỐC (B.Thìn)</p>	<p> THỦY TRẠCH TIẾT: Chĩ dã. GIẢM CHẾ. ngăn ngừa, tiết độ, kiềm chế, giảm bớt, chùng mực, nhiều thì tràn. Còn lại, tiết kiệm, hạn chế, tiết độ, chùng mực, kè cặn, giữ gìn. (Trên đầm có nước). (đối với HOÁN). NHỊ GIAN (B.Tý) - ĐẠI ĐÔ (Đ.Hợi)</p>
<p> PHONG ĐỊA QUAN: Quan dã. QUAN SÁT. Xem xét, trông coi, cảnh tượng xem thấy, thanh tra, lướt qua, sơ qua, sơn phết, quét nhà. Đi qua, xem qua, bỏ qua, tặc trách, phủ phàng, vị kỷ, đả đảo. (Bèo mây tan hợp). (Đối với LÂM).</p>	<p> ĐỊA TRẠCH LÂM: Đại dã. BAO QUẢN. Việc lớn, người lớn, cha nuôi, vú nuôi, giáo học, nhà sư, kẻ cả, dạy dân, nhà thầy. Đi tới, chú trọng, chiếu cố, giáng lâm, tình trường, chăm chỉ. (Người quân tử dạy dân, che chở, bao bọc dân vô bờ bến) (QUAN). CÔNG TÔN - ÔN LƯU</p>
<p> PHONG LÔI ÍCH: Ích dã. TIỀN ÍCH. Thêm được lợi, giúp dùm, tiếng dội xa, vượt lên, phóng mình tới. Sinh lợi, hưng thịnh, lời lãi, tiên bộ, lướt tới, vui mừng. (Chim hạc chim hộc bay qua mây mù). (đối với TÔN). THIỆU XUNG (Â.Mão)-TÚC KHIẾU ÂM (G.Thìn)</p>	<p> SƠN TRẠCH TÔN: Thất dã. TÔN HẠI. Hao mất, thua thiệt, bớt kém, bớt phần dưới cho phần trên là tổn hại. Suy kém, lỗ, thoái hoá, chậm lại, buồn lo. Phải dẫn lòng khi hăng giận muốn phá. (Đề phòng sự ngấm hại, hao tổn). (đối với ÍCH) ÂN BẠCH (Â.Dậu) - THƯƠNG DƯƠNG (G.Tuất)</p>
<p> THỦY ĐỊA TỶ: Tư dã. CHỌN LỌC. Thân liền, gạn lọc, mật thiết, tư hữu riêng, trưởng đoàn, trưởng toán, chọn lựa. Từ chối, tư kỹ, cỏi bỏ, tặc trách, phủ phàng, vị kỷ, đả đảo. Phải tin tưởng nhau.(Bỏ nịnh dụng trung). (đối với SU).</p>	<p> ĐỊA THỦY SƯ: Chúng dã. CHÚNG TRỢ. Đông quần chúng, vừa làm thầy vừa làm bạn, học hỏi lẫn nhau, nín nấp nhau qua truông, nâng đỡ. Chấp nhận, nín nấp, trách nhiệm, vỗ về, vị tha, ủng hộ. Nếu dùng tiểu nhân sẽ loạn(Chúng ủng hộ lẫn nhau)(đối với TỶ) ĐẠI CHUNG (CHIẾU HẢI)</p>
<p> THỦY LÔI TRUÂN: Nạn dã. GIAN LAO. Yếu đuối, chưa đủ sức, ngần ngại, do dự, vất vả, phải nhờ sự giúp đỡ. Phân minh, rõ ràng, vỡ lẽ, mở lối, kiện thưa, công khai. (Trước dữ sau lành). (đối với MÔNG). DƯƠNG PHÙ (N.Tý) - THIẾU HẢI (Q.Hợi)</p>	<p> SƠN THỦY MÔNG: Muội dã. BÁT MINH. Tối tăm, mờ ám, không minh bạch, che lấp, bao trùm, phủ chụp, ngu dại, ngờ nghệch. Mơ hồ, bao vây, bung bít. lén lút, lẫn lộn. Chưa tiến được. (Lưới trời giăng 4 mặt) (đối với TRUÂN) ÂM CỐC (Q.Dậu) - DƯƠNG CỐC (N.Tuất)</p>

<p> SƠN ĐỊA BÁC: Lạc dã. TIÊU ĐIỀU. Đẻo gọt, bóc lột, lột cướp đi, không có lợi, rụng rớt, đến rồi lại đi, tản lạc, nhạt nhẽo nhau, xa lìa nhau, hoang vắng, buồn thảm. Tiêu tán, hấp hối, lạnh nhạt, mê lầm, suy tàn, bỏ đi. Tiểu nhân đắc chí, quân tử không nơi hành động (Bà con thân thích xa lìa nhau). (đối với PHỤC)</p>	<p> ĐỊA LÔI PHỤC: Phán dã. TÁI HỒI. Lại có, trở về, bên ngoài, phản phục. Phục sinh, hồi sinh, nông nản, giác ngộ, phục hưng, trở lại. Thời quân tử hành động ắt thuận lợi. (Ngoài núi lại còn có núi nữa). (đối với quẻ BÁC). THÔNG LÝ - NGOẠI KHÂU</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ghi chú: Huyệt vị và can chi tương ứng với quẻ kép là của môn “Y dịch lục khí” đánh vào thêm để tham khảo (P.V.C.)